CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT
Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		2	1
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,070,396,793,192**	**1,736,204,538,752**
I. Tiền và các tài khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1,350,142,527,341**	**1,083,814,516,311**
1. Tiền	111		1,000,142,527,341	773,814,516,311
2. Các khoản tương đương tiền	112		350,000,000,000	310,000,000,000
II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**120**	**V.4**	**116,422,829,555**	**166,198,278,627**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		116,464,856,089	166,238,262,284
2.Dự phòng giảm gía đầu tư ngắn hạn (*)	129		(42,026,534)	(39,983,657)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**600,122,450,007**	**483,048,595,570**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.11	512,900,000	422,680,000
2. Trả trước cho người bán	132		668,249,776	768,766,272
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu các hoạt động GDCK	135	V.11	599,108,416,083	482,021,025,620
5. Các khoản phải thu khác	138	V.11	4,884,148	8,123,678
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(172,000,000)	(172,000,000)
IV. Hàng tồn kho	**141**	**V.2**	**1,327,147,179**	**293,295,739**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,381,839,110**	**2,849,852,505**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,221,442,371	2,302,317,213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	1,965,007	2,985,617
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154		2,985,674	544,549,675
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		155,446,058	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**63,090,396,219**	**60,271,638,332**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**212**			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	**213**			
4. Phải thu dài hạn khác	**218**			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	**219**			
II. Tài sản cố định	**220**		**48,960,514,252**	**49,356,381,623**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.5**	34,226,511,633	2,155,768,974
- Nguyên giá	222		65,122,602,319	32,616,931,121
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(30,896,090,686)	(30,461,162,147)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		14,734,002,619	10,740,563,667
- Nguyên giá	228		37,573,279,261	32,881,827,465
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(22,839,276,642)	(22,141,263,798)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	36,460,048,982
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241			
2. Gía trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			

V. Tài sản dài hạn khác	260		**14,129,881,967**	**10,915,256,709**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,264,824,620	164,489,362
2. Tài sản thuế TN hoãn lại	262	V.7		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		12,695,653,597	10,195,653,597
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	169,403,750	555,113,750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,133,487,189,411**	**1,796,476,177,084**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		2	1
A.NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**943,563,286,256**	**627,680,125,052**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**943,563,286,256**	**627,680,125,052**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	-	-
2. Phải trả người bán	312		75,195,609	30,195,609
3. Người mua trả tiền trước	313		889,141,608	1,029,091,608
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.8	9,815,969,238	9,647,480,636
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		389,297,786	-
7. Phải trả nội bộ	317			
8.. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	916,193,436,315	604,105,907,321
9. Phải trả hoạt động GDCK	320	V.17	555,060,000	108,850,000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		10,668,604,538	7,413,619,063
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	**323**		4,976,581,162	5,344,980,815
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hạn cho nhà đầu tư	359			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,189,923,903,155**	**1,168,796,052,032**
I. Vốn góp ban đầu	**410**	V.19	**1,189,923,903,155**	**1,168,796,052,032**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		733,323,900,000	733,323,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201,676,100,000	201,676,100,000
3. Vỗn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Qũy đầu tư phát triển	417		-	-
8. Qũy dự phòng tài chính	418		28,170,994,430	23,723,489,236
9. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		28,170,994,430	23,723,489,236
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		198,581,914,295	186,349,073,560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,133,487,189,411**	**1,796,476,177,084**

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	**5,550,292,080,000**	**5,682,163,930,000**
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	**5,357,737,720,000**	**5,349,520,530,000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	410,030,000	251,820,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	5,273,399,450,000	5,289,987,760,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	83,928,240,000	59,280,950,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	**44,184,510,000**	**46,825,960,000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	44,184,510,000	46,825,960,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	**160,553,450,000**	**167,751,550,000**
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	160,553,450,000	167,751,550,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	**(44,946,950,000.00)**	**4,665,440,000.00**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	7,150,000	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	(44,924,100,000)	4,345,340,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	(30,000,000)	320,100,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	**32,763,350,000**	**113,400,450,000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	960,000	210,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	32,762,390,000	113,377,010,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		23,230,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	**646,814,260,000**	**615,458,000,000**
Trong đó:			

7.1. Chứng khoán giao dịch	051	**614,207,850,000**	**583,479,920,000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	16,500,000	11,530,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	613,805,840,000	583,182,880,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	385,510,000	285,510,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	**7,739,380,000**	**7,236,080,000**
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	7,739,380,000	7,236,080,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	**24,178,000,000**	**24,178,000,000**
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	20,178,000,000	20,178,000,000
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	4,000,000,000	4,000,000,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	**689,030,000**	**564,000,000**
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	689,030,000	564,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	27,281,450,000	482,400,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	084	-	-

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Điệp Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu	01		56,951,407,750	46,055,977,267	123,611,530,549	92,623,219,452
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	01.1		18,742,905,335	11,923,873,934	44,695,477,090	24,072,453,839
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		32,426,129	1,744,989,923	2,187,423,191	2,049,433,170
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2,777,889,945	975,516,001	4,106,825,515	1,881,188,728
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,185,084,195	2,289,952,529	2,285,508,434	3,369,158,351
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7		5,765,080	-	5,765,080	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-		
- Doanh thu khác	01.9		34,207,337,066	29,121,644,880	70,330,531,239	61,250,985,364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,000,000	46,812,000	26,000,000	58,812,000
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	10		56,931,407,750	46,009,165,267	123,585,530,549	92,564,407,452
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.3	12,730,746,641	7,900,221,891	22,934,695,465	15,913,784,667
5.Lợi nhận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		44,200,661,109	38,108,943,376	100,650,835,084	76,650,622,785
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	8,432,637,402	7,332,787,957	15,849,708,239	15,490,550,377
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		35,768,023,707	30,776,155,419	84,801,126,845	61,160,072,408
8. Thu nhập khác	31		4,162,427,939	2,053,566,868	7,438,484,132	4,472,749,243
9. Chi phí khác	32		4,019,995,407	1,880,755,918	7,254,134,959	4,046,389,098
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		142,432,532	172,810,950	184,349,173	426,360,145
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35,910,456,239	30,948,966,369	84,985,476,018	61,586,432,553
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	7,896,399,614	7,360,790,054	18,296,419,506	15,020,337,076
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.5	28,014,056,625	23,588,176,315	66,689,056,512	46,566,095,477
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		382	322	909	635

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Điệp Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**84,985,476,018**	**61,586,432,553**
2. Điều chỉnh cho các khoản			***(25,533,567,834)***	(34,308,782,623)
- Khấu hao TSCĐ,	02		1,486,872,184	1,454,281,462
- Các khoản dự phòng	03		2,042,877	(38,023,901)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,026,929,314)	(35,725,040,184)
- Chi phí lãi vay	06		4,446,419	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***59,451,908,184***	**27,277,649,930**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(116,686,715,884)	(185,271,150,918)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,033,851,440)	(311,685,240)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		316,418,560,949	118,301,238,311
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,019,460,416)	(2,978,356,018)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,446,419)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18,463,419,598)	(12,787,996,574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		421,360,420,122	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(432,964,713,969)	(14,356,707,042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***227,058,281,529***	**(70,127,007,551)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,159,461,970)	(1,010,846,800)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		115,000,000	37,909,091
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000,000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			39,166,603
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,980,386,471	35,737,626,562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***75,935,924,501***	**34,803,855,456**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,000,000,000	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,000,000,000)	-

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,666,195,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(36,666,195,000)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**266,328,011,030**	**(35,323,152,095)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,083,814,516,311**	**1,195,058,321,822**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,350,142,527,341**	**1,159,735,169,727**

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Sơn	**Nguyễn Thị Thu Hương**	**Nguyễn Điệp Tùng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
1.1-Tiền mặt (VND)	151,177,153	244,481,746
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)	999,991,350,188	773,570,034,565
Trong đó :		
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	915,138,958,248	602,724,191,378
1.3-Tiền đang chuyển		
1.4. Tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng)	350,000,000,000	310,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**1,350,142,527,341**	**1,083,814,516,311**

2 Hàng tồn kho	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
-Nguyên liệu, vật liệu		
-Công cụ, dụng cụ	1,327,147,179	293,295,739
Cộng	**1,327,147,179**	**293,295,739**

3 Gía trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**
A	**1**	**2**
1. Của công ty chứng khoán	**53,001**	**690,135,500**
Cổ phiếu	53,001	690,135,500
Trái phiếu	-	
Chứng khoán ngân quỹ	-	
Chứng khoán khác	-	
2. Của người đầu tư	**975,586,211**	**12,168,809,612,300**
Cổ phiếu	975,578,031	12,168,729,668,300
Trái phiếu	-	
Chứng khoán khác	8,180	79,944,000
3. Của người uỷ thác đầu tư	-	
Cổ phiếu	-	
Trái phiếu	-	
Chứng khoán khác	-	
Tổng cộng	**975,639,212**	**12,169,499,747,800**

4.Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại											
-Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	**1,055,309**	**1,038,971**	**16,464,856,089**	**16,238,262,284**	**42,026,534**	**39,983,657**	**92,625,912**	**56,614,975**	**614,401,800**	**355,146,437**	-
AAM	30	30	506,300	506,300	71,300	80,300	-	-	435,000	426,000	
ABT	26	18	915,003	631,803	-	-	379,797	97,197	1,294,800	729,000	
ACC	8	8	176,800	176,800	-	-	47,200	35,200	224,000	212,000	
ACL	61	49	597,226	483,026	29,926	17,526	-	-	567,300	465,500	
AGF	4	2	67,000	30,400	-	-	11,800	9,400	78,800	39,800	
AGR	43	6	223,000	28,900	-	100	78,000	-	301,000	28,800	
ALP	27	23	208,021	192,821	97,321	100,821	-	-	110,700	92,000	
APC	14	9	166,252	99,752	-	-	50,748	22,648	217,000	122,400	
ASM	30	-	258,900	-	-	-	50,100	-	309,000	-	
ASP	32	29	161,200	137,800	-	-	66,000	71,000	227,200	208,800	
ATA	14	14	81,200	81,200	1,400	26,600	-	-	79,800	54,600	
BBC	1	1	17,927	17,927	-	-	43,073	11,473	61,000	29,400	
BCE	6	43	49,996	345,936	-	-	13,004	41,064	63,000	387,000	
BCI	24	24	396,609	396,609	-	-	68,991	64,191	465,600	460,800	
BGM	35	-	163,900	-	-	-	7,600	-	171,500	-	
BHS	22	11	251,228	137,128	-	728	12,772	-	264,000	136,400	
BMC	40	30	1,777,171	1,399,171	425,171	190,171	-	-	1,352,000	1,209,000	
BMP	80	58	5,227,280	3,811,380	-	-	372,720	248,620	5,600,000	4,060,000	
BT6	16	16	160,533	160,533	48,533	56,533	-	-	112,000	104,000	
BTT	28	28	605,700	605,700	-	-	360,300	220,300	966,000	826,000	
BVH	28	8	1,171,937	352,237	23,937	49,837	-	-	1,148,000	302,400	
C21	18	4	343,710	59,710	-	-	5,490	12,290	349,200	72,000	
CDC	21	21	139,600	139,600	3,100	24,100	-	-	136,500	115,500	
CIG	30	28	98,800	91,000	-	4,200	6,200	-	105,000	86,800	
CII	11	52	240,053	1,039,623	37,653	36,023	-	-	202,400	1,003,600	
CLC	2	2	37,000	37,000	-	-	19,200	24,200	56,200	61,200	
CMG	42	25	196,299	113,899	-	1,399	68,301	-	264,600	112,500	
CMV	6	6	98,000	98,000	14,600	16,400	-	-	83,400	81,600	
CMX	21	21	175,300	175,300	68,200	55,600	-	-	107,100	119,700	
CNG	111	57	3,445,500	1,554,400	-	-	561,600	218,300	4,007,100	1,772,700	
CNT	-	16	-	96,728	-	40,728	-	-	-	56,000	
CSM	73	62	2,704,193	1,969,493	-	-	347,207	262,507	3,051,400	2,232,000	

CTD	12	6	541,800	175,800	-	-	196,200	127,200	738,000	303,000	
CTG	231	31	3,452,406	478,176	102,906	-	-	24,024	3,349,500	502,200	
DAG	14	10	161,200	110,400	-	-	2,600	22,600	163,800	133,000	
DCT	21	21	66,000	66,000	7,200	9,300	-	-	58,800	56,700	
DHA	9	9	89,856	89,856	-	9,756	144	-	90,000	80,100	
DHC	5	5	44,908	44,908	-	1,408	28,592	-	73,500	43,500	
DHG	24	24	1,916,300	1,916,300	-	-	435,700	819,700	2,352,000	2,736,000	
DIC	127	95	838,227	587,927	-	-	203,173	86,573	1,041,400	674,500	
DIG	118	82	1,410,240	853,040	-	-	454,160	163,760	1,864,400	1,016,800	
DLG	17	16	169,361	164,161	23,161	85,761	-	-	146,200	78,400	
DMC	24	3	860,992	84,992	-	-	82,208	56,908	943,200	141,900	
DPM	4	4	121,200	121,200	-	-	8,000	44,800	129,200	166,000	
DQC	16	10	477,800	273,900	-	-	120,600	63,100	598,400	337,000	
DRC	22	16	860,011	581,911	-	-	250,989	42,089	1,111,000	624,000	
DRH	23	19	56,967	46,167	-	2,467	21,233	-	78,200	43,700	
DSN	6	6	343,200	343,200	4,200	-	-	4,800	339,000	348,000	
DTL	37	11	376,777	151,277	21,577	21,477	-	-	355,200	129,800	
DTT	26	18	200,672	148,672	44,672	22,672	-	-	156,000	126,000	
DXG	44	65	561,160	530,400	-	-	94,440	282,100	655,600	812,500	
EIB	65	106	813,117	1,339,917	-	14,917	44,883	-	858,000	1,325,000	
ELC	14	14	324,800	324,800	120,400	79,800	-	-	204,400	245,000	
EVE	14	12	278,000	226,600	-	-	84,600	121,400	362,600	348,000	
FCN	9	3	158,300	41,100	-	-	57,700	15,000	216,000	56,100	
FDC	11	11	330,300	330,300	125,700	110,300	-	-	204,600	220,000	
FLC	9	-	64,800	-	-	-	36,900	-	101,700	-	
FPT	101	36	1,160,869	1,544,669	-	-	3,545,731	150,931	4,706,600	1,695,600	
GIL	31	24	841,814	676,014	97,814	8,814	-	-	744,000	667,200	
GMC	23	19	431,699	315,699	-	-	256,001	267,601	687,700	583,300	
GMD	35	26	1,026,140	674,120	-	-	163,860	199,480	1,190,000	873,600	
GTA	32	32	229,878	229,878	-	-	109,322	125,322	339,200	355,200	
GTT	25	15	269,000	135,000	134,000	-	-	45,000	135,000	180,000	
HAG	232	89	4,969,357	1,743,457	-	-	645,043	81,043	5,614,400	1,824,500	
HAI	14	6	287,167	121,567	-	-	48,833	13,433	336,000	135,000	
HAP	12	49	81,422	268,982	-	-	22,978	54,418	104,400	323,400	
HAR	27	9	235,370	58,530	-	-	23,830	13,470	259,200	72,000	
HAS	17	17	91,311	91,311	-	2,911	10,689	-	102,000	88,400	
HAX	95	71	432,863	309,263	-	11,063	222,637	-	655,500	298,200	
HBC	47	39	701,800	579,400	-	10,000	87,800	-	789,600	569,400	
HCM	96	23	2,281,564	441,364	-	-	1,155,236	122,136	3,436,800	563,500	
HDC	37	35	516,302	479,502	-	-	312,498	178,498	828,800	658,000	
HDG	73	49	985,400	480,100	-	-	1,014,800	254,900	2,000,200	735,000	
HHS	28	13	713,400	291,000	69,400	-	-	96,400	644,000	387,400	
HLA	8	8	45,800	45,800	25,000	9,000	-	-	20,800	36,800	

HLG	25	20	207,000	179,500	82,000	65,500	-	-	125,000	114,000	
HPG	100	91	4,468,954	2,988,014	-	-	931,046	752,086	5,400,000	3,740,100	
HQC	6	6	35,400	35,400	-	-	13,200	10,800	48,600	46,200	
HSG	17	10	780,200	386,137	32,200	-	-	26,863	748,000	413,000	
HT1	21	21	96,509	96,509	-	-	193,291	8,491	289,800	105,000	
HU1	1	1	10,173	10,173	2,673	3,473	-	-	7,500	6,700	
HU3	4	4	46,800	46,800	8,000	14,000	-	-	38,800	32,800	
HVG	36	19	818,500	434,300	-	-	27,500	31,200	846,000	465,500	
IMP	21	21	713,500	713,500	-	-	420,500	69,800	1,134,000	783,300	
ITA	174	138	1,319,503	793,233	-	-	72,497	117,567	1,392,000	910,800	
ITC	8	8	194,267	194,267	132,667	132,667	-	-	61,600	61,600	
ITD	16	16	118,800	118,800	10,000	8,400	-	-	108,800	110,400	
JVC	22	145	356,360	2,372,670	30,760	-	-	280,830	325,600	2,653,500	
KBC	25	10	209,670	79,670	-	-	70,330	18,330	280,000	98,000	
KDC	74	27	3,588,792	1,226,692	-	-	851,208	150,308	4,440,000	1,377,000	
KDH	19	13	244,090	170,990	-	-	61,810	3,210	305,900	174,200	
KHA	9	9	158,557	101,067	-	-	21,443	34,833	180,000	135,900	
KHP	21	21	194,720	194,720	-	-	99,280	61,480	294,000	256,200	
KMR	40	3	297,317	16,677	29,317	-	-	4,623	268,000	21,300	
KSA	2	2	22,523	22,523	6,523	2,323	-	-	16,000	20,200	
KSB	16	10	345,400	205,000	-	-	93,000	8,000	438,400	213,000	
KSS	18	-	91,740	-	-	-	16,260	-	108,000	-	
L10	15	15	157,000	157,000	-	-	23,000	29,000	180,000	186,000	
LAF	16	14	106,960	92,360	-	-	65,840	21,040	172,800	113,400	
LBM	12	12	130,930	130,930	-	-	37,070	41,870	168,000	172,800	
LCG	92	53	550,404	296,404	-	-	111,996	42,796	662,400	339,200	
LCM	198	115	1,415,500	849,800	168,100	33,300	-	-	1,247,400	816,500	
LGC	10	10	229,500	229,500	-	101,500	3,500	-	233,000	128,000	
LGL	17	7	91,420	49,620	18,320	25,820	-	-	73,100	23,800	
LHG	18	18	233,800	233,800	55,600	50,200	-	-	178,200	183,600	
LIX	56	56	695,200	695,200	-	-	800,000	1,029,600	1,495,200	1,724,800	
LSS	57	52	793,743	740,243	172,443	137,043	-	-	621,300	603,200	
MBB	269	38	3,430,065	418,165	-	-	282,135	64,435	3,712,200	482,600	
MCG	24	14	155,295	78,295	-	2,695	5,505	-	160,800	75,600	
MCP	58	34	832,149	449,549	-	-	223,451	108,051	1,055,600	557,600	
MHC	2	37	5,969	105,589	-	-	17,231	42,411	23,200	148,000	
MTG	10	5	56,278	24,778	10,278	1,778	-	-	46,000	23,000	
NAV	6	6	90,600	90,600	52,800	49,800	-	-	37,800	40,800	
NHS	42	21	505,400	295,400	-	39,200	11,200	-	516,600	256,200	
NLG	8	8	162,500	162,500	23,300	24,900	-	-	139,200	137,600	
NSC	14	6	904,205	317,005	-	-	194,795	144,995	1,099,000	462,000	
NTL	14	14	182,800	182,800	-	-	30,000	16,000	212,800	198,800	
OGC	14	2	141,117	22,917	-	1,317	10,083	-	151,200	21,600	

OPC	2	2	44,667	44,667	-	-	80,333	83,333	125,000	128,000	
PAC	14	12	271,800	228,800	-	-	32,000	4,000	303,800	232,800	
PET	16	19	312,863	366,703	29,663	-	-	28,497	283,200	395,200	
PGC	122	70	1,350,580	677,180	-	-	174,420	204,820	1,525,000	882,000	
PGD	27	13	935,600	350,200	-	-	63,400	125,600	999,000	475,800	
PGI	41	33	314,000	250,000	-	-	59,100	76,700	373,100	326,700	
PHR	4	4	113,600	113,600	4,800	-	-	7,200	108,800	120,800	
PIT	114	97	723,332	605,532	-	-	268,468	54,068	991,800	659,600	
PJT	53	45	365,800	296,200	-	-	58,200	59,300	424,000	355,500	
PNC	63	44	300,000	198,100	-	-	115,800	48,300	415,800	246,400	
PNJ	74	50	1,956,277	1,311,277	-	-	263,723	218,723	2,220,000	1,530,000	
POM	36	36	445,400	445,400	-	-	19,000	11,800	464,400	457,200	
PPC	1	11	19,562	215,192	-	-	838	60,908	20,400	276,100	
PPI	19	12	93,760	56,460	-	1,260	107,640	-	201,400	55,200	
PTB	7	17	165,820	402,700	-	-	117,680	248,400	283,500	651,100	
PTL	15	15	69,270	69,270	24,270	25,770	-	-	45,000	43,500	
PVD	35	67	2,509,577	2,955,257	-	-	377,923	1,131,743	2,887,500	4,087,000	
PVT	33	12	418,309	115,809	19,009	-	-	24,591	399,300	140,400	
PXL	15	15	45,436	45,436	-	-	14,564	8,564	60,000	54,000	
RAL	8	8	222,000	222,000	-	-	128,400	242,000	350,400	464,000	
RDP	3	3	59,233	59,233	12,433	11,533	-	-	46,800	47,700	
REE	59	47	1,638,849	1,112,609	87,149	-	-	278,591	1,551,700	1,391,200	
RIC	108	74	683,618	467,818	-	-	212,782	5,782	896,400	473,600	
SAM	12	4	120,230	35,630	1,430	2,030	-	-	118,800	33,600	
SBA	16	-	155,000	-	-	-	3,400	-	158,400	-	
SC5	63	31	1,122,356	475,956	-	-	547,144	237,044	1,669,500	713,000	
SEC	72	25	985,818	465,818	129,018	100,818	-	-	856,800	365,000	
SFC	56	56	1,048,800	1,048,800	-	-	250,400	295,200	1,299,200	1,344,000	
SFI	9	19	178,444	376,714	-	-	93,356	248,386	271,800	625,100	
SGT	2	2	19,123	19,123	10,923	10,323	-	-	8,200	8,800	
SHI	40	35	229,500	207,300	5,500	42,800	-	-	224,000	164,500	
SJD	193	39	2,809,164	537,427	-	-	1,707,036	254,273	4,516,200	791,700	
SJS	10	10	197,000	109,000	18,000	-	-	76,000	179,000	185,000	
SMC	102	73	1,193,586	868,386	204,186	-	-	44,114	989,400	912,500	
SRC	17	34	327,752	581,082	-	-	39,448	81,918	367,200	663,000	
SRF	18	12	140,400	140,400	-	-	127,800	74,400	268,200	214,800	
SSC	50	39	1,655,221	1,132,321	-	-	1,394,779	661,679	3,050,000	1,794,000	
ST8	64	19	1,022,675	236,875	-	-	218,925	74,725	1,241,600	311,600	
STB	118	71	2,124,699	1,095,379	-	-	306,101	125,821	2,430,800	1,221,200	
STG	1	1	16,500	16,500	-	-	7,500	2,300	24,000	18,800	
SVC	9	6	113,100	66,000	-	-	24,600	24,000	137,700	90,000	
SVI	25	16	731,600	425,600	-	-	193,400	150,400	925,000	576,000	
SVT	26	26	215,700	215,700	33,700	41,500	-	-	182,000	174,200	

TBC	16	16	183,900	183,900	-	-	140,900	88,100	324,800	272,000	
TCL	34	25	678,560	457,160	-	-	103,440	167,840	782,000	625,000	
TCM	43	58	1,003,329	919,549	-	-	179,171	275,251	1,182,500	1,194,800	
TCR	59	45	249,966	181,866	-	6,366	80,434	-	330,400	175,500	
TDH	45	35	574,190	402,690	-	-	132,310	76,810	706,500	479,500	
THG	10	-	89,000	-	-	-	6,000	-	95,000	-	
TIC	20	14	177,979	121,879	-	-	42,021	16,721	220,000	138,600	
TLG	14	14	392,620	392,620	-	-	181,380	202,380	574,000	595,000	
TLH	85	28	690,724	197,484	-	-	65,776	12,516	756,500	210,000	
TMS	23	12	643,395	298,895	-	-	92,605	40,705	736,000	339,600	
TMT	36	28	187,800	142,800	-	2,800	78,600	-	266,400	140,000	
TNA	13	13	241,735	241,735	-	-	100,165	70,265	341,900	312,000	
TPC	12	12	102,200	102,200	-	-	5,800	11,800	108,000	114,000	
TRA	17	17	1,080,450	1,080,450	-	-	228,550	356,050	1,309,000	1,436,500	
TS4	122	83	1,081,051	683,351	-	-	114,549	105,149	1,195,600	788,500	
TTF	26	9	224,746	49,266	-	-	24,854	7,434	249,600	56,700	
TTP	7	7	287,947	287,947	153,547	86,347	-	-	134,400	201,600	
TV1	42	33	316,729	219,529	-	-	208,271	166,571	525,000	386,100	
TYA	16	16	64,872	64,872	-	-	40,728	51,928	105,600	116,800	
UDC	8	8	115,200	115,200	68,800	76,000	-	-	46,400	39,200	
UIC	9	9	129,600	129,600	1,800	15,300	-	-	127,800	114,300	
VCB	60	94	1,618,264	2,429,344	46,264	-	-	89,856	1,572,000	2,519,200	
VCF	7	7	441,000	441,000	-	-	819,000	511,000	1,260,000	952,000	
VFG	6	6	307,400	307,400	62,000	49,400	-	-	245,400	258,000	
VHC	47	30	1,036,500	590,100	-	-	899,900	114,900	1,936,400	705,000	
VHG	5	-	46,200	-	-	-	2,800	-	49,000	-	
VIC	12	5	809,000	305,520	41,000	-	-	44,480	768,000	350,000	
VID	62	38	239,408	129,308	-	-	45,792	22,692	285,200	152,000	
VIP	5	15	68,790	206,380	19,290	44,380	-	-	49,500	162,000	
VIS	16	16	161,580	161,580	36,780	-	-	19,220	124,800	180,800	
VNI	6	6	147,000	147,000	124,800	123,600	-	-	22,200	23,400	
VNM	126	95	14,709,840	10,907,340	-	-	662,160	1,917,660	15,372,000	12,825,000	
VNS	21	9	850,830	311,730	-	-	81,570	151,770	932,400	463,500	
VOS	9	9	23,400	23,400	-	-	11,700	17,100	35,100	40,500	
VPH	126	86	886,485	560,985	-	-	159,315	170,015	1,045,800	731,000	
VPK	20	14	563,755	382,555	121,755	-	-	83,645	442,000	466,200	
VRC	21	11	117,691	68,191	6,391	8,791	-	-	111,300	59,400	
VSC	57	43	2,458,225	1,608,625	-	-	448,775	670,375	2,907,000	2,279,000	
VSH	28	13	351,001	139,001	-	-	85,799	53,399	436,800	192,400	
VSI	29	29	241,500	241,500	12,400	102,300	-	-	229,100	139,200	
VST	11	11	27,206	27,206	-	-	1,394	6,894	28,600	34,100	
VTB	12	12	91,800	91,800	-	-	35,400	48,600	127,200	140,400	
VTF	15	3	254,700	47,100	-	-	15,300	2,400	270,000	49,500	

VTO	79	55	390,180	222,380	-	-	154,920	124,120	545,100	346,500	
AAA	-	97	-	1,251,300	-	-	-	465,600	-	1,716,900	
ACB	131	218	1,858,944	3,077,844	-	-	158,456	322,956	2,017,400	3,400,800	
ADC	16	69	238,080	628,980	-	-	75,520	385,320	313,600	1,014,300	
ALT	10	110	134,384	1,477,684	14,384	157,684	-	-	120,000	1,320,000	
ALV	90	15	361,600	46,600	-	-	160,400	20,900	522,000	67,500	
API	74	74	597,204	465,304	-	-	246,396	415,296	843,600	880,600	
APP	45	4	520,550	40,850	-	-	41,950	3,150	562,500	44,000	
APS	25	60	124,891	216,291	-	-	17,609	23,709	142,500	240,000	
ARM	80	-	1,464,000	-	8,000	-	-	-	1,456,000	-	
B82	117	117	1,024,338	1,024,338	-	-	204,162	204,162	1,228,500	1,228,500	
BBS	65	32	973,300	534,400	-	118,400	66,700	-	1,040,000	416,000	
BCC	96	71	623,946	446,446	-	41,746	115,254	-	739,200	404,700	
BED	145	145	1,523,036	1,523,036	-	15,036	144,464	-	1,667,500	1,508,000	
BHC	-	36	-	399,600	-	338,400	-	-	-	61,200	
BHT	50	50	1,550,000	1,550,000	1,235,000	1,210,000	-	-	315,000	340,000	
BHV	-	8	-	162,948	-	121,348	-	-	-	41,600	
BKC	95	202	1,048,296	2,453,296	145,796	-	-	273,704	902,500	2,727,000	
BPC	70	70	1,482,306	1,482,306	719,306	740,306	-	-	763,000	742,000	
BTH	76	76	1,225,800	1,225,800	959,800	891,400	-	-	266,000	334,400	
BTS	8	8	79,808	79,808	39,008	46,208	-	-	40,800	33,600	
BVS	213	90	3,075,745	899,745	328,045	-	-	126,255	2,747,700	1,026,000	
C92	73	90	851,229	956,129	-	-	39,371	132,871	890,600	1,089,000	
CAN	10	10	223,300	223,300	-	23,300	106,700	-	330,000	200,000	
CAP	20	60	351,700	568,500	-	-	140,300	1,111,500	492,000	1,680,000	
CCM	70	35	683,871	305,871	-	-	156,129	114,129	840,000	420,000	
CMC	110	60	690,000	390,000	96,000	96,000	-	-	594,000	294,000	
CMI	80	10	962,000	59,000	-	-	438,000	34,000	1,400,000	93,000	
CMS	87	87	1,195,094	1,195,094	298,994	211,994	-	-	896,100	983,100	
CPC	147	147	1,785,609	1,785,609	-	-	1,036,791	713,391	2,822,400	2,499,000	
CSC	80	8	770,831	72,431	10,831	-	-	11,569	760,000	84,000	
CT6	88	26	669,836	186,236	-	38,036	60,564	-	730,400	148,200	
CTA	255	250	1,001,500	720,397	-	-	44,000	54,603	1,045,500	775,000	
CTC	98	98	571,700	571,700	-	-	16,300	192,700	588,000	764,400	
CTM	100	250	377,681	703,481	47,681	-	-	71,519	330,000	775,000	
CTN	329	93	2,132,517	415,217	323,017	-	-	152,083	1,809,500	567,300	
CTS	58	37	522,131	370,931	23,331	111,931	-	-	498,800	259,000	
CVN	90	90	2,412,000	2,412,000	2,151,000	2,178,000	-	-	261,000	234,000	
CVT	90	86	1,223,750	726,650	-	-	144,250	167,750	1,368,000	894,400	
CX8	82	82	1,959,800	1,959,800	1,582,600	1,672,800	-	-	377,200	287,000	
D11	24	24	414,000	414,000	97,200	114,000	-	-	316,800	300,000	
DAC	2	2	27,000	27,000	9,000	13,400	-	-	18,000	13,600	
DAD	121	88	1,761,300	1,286,300	-	-	271,500	280,100	2,032,800	1,566,400	

DAE	48	48	547,587	547,587	-	-	302,013	268,413	849,600	816,000	
DBC	769	18	16,427,349	314,249	-	-	106,151	33,151	16,533,500	347,400	
DC2	72	72	858,600	858,600	563,400	325,800	-	-	295,200	532,800	
DC4	61	328	415,951	2,051,251	-	-	102,549	277,549	518,500	2,328,800	
DCS	34	186	205,566	564,166	8,366	-	-	161,234	197,200	725,400	
DHT	71	71	1,775,751	1,775,751	-	107,251	283,249	-	2,059,000	1,668,500	
DIH	20	-	192,000	-	-	-	8,000	-	200,000	-	
DL1	16	80	116,800	489,500	-	-	28,800	54,500	145,600	544,000	
DLR	90	90	540,000	540,000	-	-	108,000	225,000	648,000	765,000	
DNC	50	50	310,000	310,000	-	-	190,000	55,000	500,000	365,000	
DNM	50	50	605,000	605,000	-	-	1,045,000	745,000	1,650,000	1,350,000	
DNP	160	160	2,186,700	2,186,700	-	-	821,300	293,300	3,008,000	2,480,000	
DNY	316	80	2,194,842	957,342	298,842	421,342	-	-	1,896,000	536,000	
DXP	77	127	3,130,773	4,848,673	281,773	-	-	904,427	2,849,000	5,753,100	
DZM	149	45	685,151	199,951	-	37,951	15,149	-	700,300	162,000	
EBS	46	46	548,191	548,191	207,791	161,791	-	-	340,400	386,400	
ECI	60	60	984,000	984,000	-	-	168,000	36,000	1,152,000	1,020,000	
EFI	46	206	288,674	1,205,874	-	-	5,726	153,726	294,400	1,359,600	
EID	490	135	6,052,400	1,614,900	25,400	-	-	329,100	6,027,000	1,944,000	
FIT	229	5	2,887,500	71,500	-	-	433,000	10,500	3,320,500	82,000	
GGG	-	154	-	187,116	-	-	-	105,484	-	292,600	
GLT	8	8	124,876	124,876	-	-	9,524	12,724	134,400	137,600	
HBS	177	10	827,056	41,856	-	-	252,644	5,144	1,079,700	47,000	
HCC	149	149	1,397,914	1,397,914	-	101,614	270,886	-	1,668,800	1,296,300	
HDA	20	-	175,000	-	-	-	41,000	-	216,000	-	
HDO	25	95	154,271	646,571	49,271	228,571	-	-	105,000	418,000	
HHC	92	92	2,224,579	2,224,579	-	338,579	747,021	-	2,971,600	1,886,000	
HJS	121	7	1,227,918	54,518	-	-	6,282	19,682	1,234,200	74,200	
HLC	309	12	3,073,220	128,620	261,320	31,420	-	-	2,811,900	97,200	
HLY	58	58	1,255,034	1,255,034	773,634	2,234	-	-	481,400	1,252,800	
HMH	199	199	3,081,378	3,081,378	-	-	819,022	659,822	3,900,400	3,741,200	
HNM	18	18	80,900	80,900	-	-	52,300	64,900	133,200	145,800	
HUT	156	2	1,635,070	13,270	-	-	112,130	2,530	1,747,200	15,800	
HVT	142	137	1,679,974	1,612,474	-	-	776,626	456,226	2,456,600	2,068,700	
ICG	271	27	2,071,005	153,005	-	-	205,395	17,095	2,276,400	170,100	
ILC	-	16	-	305,931	-	222,731	-	-	-	83,200	
KKC	11	-	156,200	-	-	-	48,400	-	204,600	-	
KLF	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
KLS	61	305	618,158	2,433,258	-	-	126,042	281,242	744,200	2,714,500	
KMT	39	39	208,903	208,903	-	60,703	5,597	-	214,500	148,200	
KST	70	70	1,316,000	1,316,000	763,000	1,022,000	-	-	553,000	294,000	
KTS	240	110	3,709,700	1,866,700	-	84,700	58,300	-	3,768,000	1,782,000	
KTT	125	125	478,500	478,500	-	103,500	121,500	-	600,000	375,000	

L14	10	10	99,600	99,600	14,600	42,600	-	-	85,000	57,000	
L18	80	30	1,202,538	752,538	378,538	464,538	-	-	824,000	288,000	
L44	4	4	58,405	58,405	32,405	30,005	-	-	26,000	28,400	
L61	41	41	452,570	452,570	67,170	58,970	-	-	385,400	393,600	
L62	50	50	570,000	570,000	355,000	365,000	-	-	215,000	205,000	
LAS	84	234	3,131,100	7,466,700	224,700	-	-	1,308,300	2,906,400	8,775,000	
LCS	148	145	1,024,900	1,006,000	240,500	237,500	-	-	784,400	768,500	
LDP	248	138	9,321,390	4,627,890	-	-	4,442,610	588,510	13,764,000	5,216,400	
LIG	164	114	1,003,198	693,198	-	-	79,202	2,202	1,082,400	695,400	
LM3	98	42	726,742	533,942	403,342	399,542	-	-	323,400	134,400	
LO5	70	70	1,166,175	1,166,175	907,175	907,175	-	-	259,000	259,000	
MAC	55	172	159,768	673,368	-	-	175,732	186,632	335,500	860,000	
MCC	97	97	1,356,779	1,356,779	66,679	-	-	146,721	1,290,100	1,503,500	
MCF	22	22	222,200	222,200	-	-	125,400	107,800	347,600	330,000	
MCO	67	67	315,282	315,282	20,482	87,482	-	-	294,800	227,800	
MDC	86	38	915,918	395,118	98,918	49,318	-	-	817,000	345,800	
MEC	220	143	1,328,445	835,645	-	-	145,555	65,255	1,474,000	900,900	
MIC	-	729	-	8,094,198	-	1,095,798	-	-	-	6,998,400	
MIM	108	88	657,600	589,600	63,600	220,000	-	-	594,000	369,600	
MMC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
MNC	155	145	1,123,600	1,014,600	-	-	519,400	435,400	1,643,000	1,450,000	
NAG	348	136	2,127,171	317,871	178,371	-	-	49,329	1,948,800	367,200	
NBC	392	136	3,938,700	1,254,600	-	-	138,100	91,800	4,076,800	1,346,400	
NBP	87	87	1,218,000	1,218,000	-	-	191,400	234,900	1,409,400	1,452,900	
NDN	413	108	3,619,250	729,150	-	-	1,047,650	167,250	4,666,900	896,400	
NET	60	60	2,146,123	2,146,123	454,123	-	-	1,243,877	1,692,000	3,390,000	
NGC	12	-	168,000	-	-	-	18,000	-	186,000	-	
NHC	69	57	1,893,188	1,549,988	-	358,688	4,312	-	1,897,500	1,191,300	
NSN	23	23	144,018	144,018	86,518	81,918	-	-	57,500	62,100	
NST	310	102	2,588,150	889,750	-	175,750	883,850	-	3,472,000	714,000	
NVB	57	57	444,600	444,600	68,400	45,600	-	-	376,200	399,000	
ONE	194	170	1,233,328	1,051,728	-	-	299,272	36,272	1,532,600	1,088,000	
PCG	10	10	59,000	59,000	-	-	20,000	11,000	79,000	70,000	
PCT	46	46	202,400	202,400	-	4,600	46,000	-	248,400	197,800	
PFL	50	50	570,000	570,000	410,000	430,000	-	-	160,000	140,000	
PGT	228	98	1,117,412	338,912	-	-	341,788	278,488	1,459,200	617,400	
PHC	79	69	389,248	208,348	-	-	68,952	67,652	458,200	276,000	
PJC	70	70	940,342	940,342	-	-	116,658	4,658	1,057,000	945,000	
PLC	708	198	14,003,541	3,327,841	905,541	-	-	295,559	13,098,000	3,623,400	
PMC	29	93	1,067,460	3,151,360	-	-	295,540	894,140	1,363,000	4,045,500	
PMS	64	177	1,010,417	2,532,617	280,817	-	-	1,148,983	729,600	3,681,600	
POT	72	124	504,060	803,460	-	-	467,940	114,140	972,000	917,600	
PPG	31	31	89,582	89,582	5,882	2,782	-	-	83,700	86,800	

PPP	10	10	60,000	60,000	-	-	33,000	65,000	93,000	125,000	
PPS	68	68	802,400	802,400	20,400	163,200	-	-	782,000	639,200	
PSC	40	40	450,900	450,900	34,900	86,900	-	-	416,000	364,000	
PSG	-	50	-	135,000	-	45,000	-	-	-	90,000	
PSI	215	50	1,466,383	294,783	47,383	-	-	20,217	1,419,000	315,000	
PTI	434	109	4,339,518	993,418	-	-	391,082	151,082	4,730,600	1,144,500	
PTS	110	110	519,033	519,033	-	2,033	129,967	-	649,000	517,000	
PV2	20	10	49,000	22,000	-	-	13,000	8,000	62,000	30,000	
PVA	-	31	-	177,201	-	71,801	-	-	-	105,400	
PVC	740	147	10,703,458	1,860,158	-	-	2,468,542	271,342	13,172,000	2,131,500	
PVE	512	133	3,675,589	827,789	193,989	-	-	156,411	3,481,600	984,200	
PVG	60	50	813,423	950,923	147,423	290,923	-	-	666,000	660,000	
PVI	631	75	10,991,359	1,097,559	-	-	1,565,541	259,941	12,556,900	1,357,500	
PVL	72	42	253,600	143,830	8,800	5,230	-	-	244,800	138,600	
PVR	274	29	1,063,960	109,460	159,760	7,960	-	-	904,200	101,500	
PVS	689	266	18,129,424	4,454,224	-	-	1,989,376	945,576	20,118,800	5,399,800	
PVX	293	154	1,233,604	334,504	3,004	-	-	127,496	1,230,600	462,000	
QNC	700	214	3,868,866	1,045,466	-	-	541,134	131,534	4,410,000	1,177,000	
RCL	291	71	5,840,897	1,058,097	-	-	968,503	234,103	6,809,400	1,292,200	
S12	10	-	42,000	-	-	-	24,000	-	66,000	-	
S55	69	69	1,543,759	1,543,759	-	-	1,057,541	1,009,241	2,601,300	2,553,000	
S91	-	50	-	347,688	-	-	-	227,312	-	575,000	
S96	-	42	-	112,081	-	-	-	22,319	-	134,400	
S99	629	4	5,053,527	16,327	-	-	4,381,473	7,273	9,435,000	23,600	
SAF	151	151	4,901,808	4,901,808	553,008	69,808	-	-	4,348,800	4,832,000	
SAP	36	26	515,869	371,869	123,469	-	-	44,131	392,400	416,000	
SCJ	106	8	845,685	44,285	-	-	638,315	22,115	1,484,000	66,400	
SCL	92	66	1,226,800	376,200	-	-	162,400	785,400	1,389,200	1,161,600	
SCR	352	127	2,750,432	841,632	-	-	241,568	123,568	2,992,000	965,200	
SD1	100	-	435,000	-	105,000	-	-	-	330,000	-	
SD2	123	24	1,075,600	141,700	103,900	-	-	76,700	971,700	218,400	
SD4	52	53	361,720	195,620	-	-	163,480	101,180	525,200	296,800	
SD5	78	78	1,156,382	1,156,382	126,782	-	-	60,418	1,029,600	1,216,800	
SD6	456	138	5,673,406	1,763,606	-	66,206	117,794	-	5,791,200	1,697,400	
SD7	74	74	3,312,017	3,312,017	2,609,017	2,438,817	-	-	703,000	873,200	
SD9	38	169	474,083	1,973,695	-	-	12,317	189,505	486,400	2,163,200	
SDA	242	55	1,737,260	366,660	382,060	-	-	40,340	1,355,200	407,000	
SDC	121	32	917,509	241,109	-	4,309	728,091	-	1,645,600	236,800	
SDD	342	54	1,708,492	167,992	237,892	-	-	31,808	1,470,600	199,800	
SDE	52	52	358,768	358,768	-	-	67,632	41,632	426,400	400,400	
SDG	100	50	2,226,000	1,186,000	-	311,000	574,000	-	2,800,000	875,000	
SDH	30	30	135,000	135,000	-	-	12,000	33,000	147,000	168,000	
SDN	70	70	1,195,957	1,195,957	-	-	554,043	568,043	1,750,000	1,764,000	

SDP	261	85	1,677,436	382,636	-	-	19,064	144,364	1,696,500	527,000	
SDT	689	63	10,310,200	730,300	113,000	-	-	145,400	10,197,200	875,700	
SEB	120	30	2,948,596	554,596	-	-	771,404	384,404	3,720,000	939,000	
SFN	70	70	1,260,000	1,260,000	105,000	287,000	-	-	1,155,000	973,000	
SGC	75	75	1,418,336	1,418,336	-	-	974,164	531,664	2,392,500	1,950,000	
SGD	50	50	790,000	790,000	265,000	160,000	-	-	525,000	630,000	
SGH	100	20	3,847,333	1,363,333	-	-	1,002,667	418,667	4,850,000	1,782,000	
SHB	812	158	6,820,058	991,158	-	-	1,056,342	99,042	7,876,400	1,090,200	
SHS	14	40	106,909	232,909	-	-	16,291	7,091	123,200	240,000	
SIC	150	90	1,185,895	522,895	285,895	27,895	-	-	900,000	495,000	
SJ1	50	50	1,099,786	1,099,786	224,786	-	-	85,214	875,000	1,185,000	
SJC	47	47	314,900	314,900	-	14,100	117,500	-	432,400	300,800	
SJE	60	130	966,533	1,874,733	-	-	353,467	205,267	1,320,000	2,080,000	
SJM	-	14	-	24,600	-	-	-	13,200	-	37,800	
SKS	165	75	1,461,300	498,300	-	-	188,700	131,700	1,650,000	630,000	
SMT	203	92	2,579,800	733,300	-	-	2,393,700	692,700	4,973,500	1,426,000	
SNG	180	60	3,106,000	738,000	-	-	62,000	288,000	3,168,000	1,026,000	
SPP	50	50	1,170,000	1,170,000	810,000	805,000	-	-	360,000	365,000	
SRB	41	95	182,713	263,813	55,613	-	-	11,687	127,100	275,500	
SSG	20	20	104,000	104,000	54,000	44,000	-	-	50,000	60,000	
SSM	359	74	3,455,277	419,377	-	-	386,023	239,223	3,841,300	658,600	
STC	80	80	649,814	649,814	-	-	566,186	574,186	1,216,000	1,224,000	
STP	170	70	1,405,000	575,000	-	-	193,000	27,000	1,598,000	602,000	
TAG	20	20	691,700	691,700	261,700	-	-	208,300	430,000	900,000	
TBX	33	33	961,516	961,516	631,516	631,516	-	-	330,000	330,000	
TC6	168	88	1,934,098	1,070,098	-	278,098	216,302	-	2,150,400	792,000	
TCS	37	37	386,938	386,938	-	42,838	8,962	-	395,900	344,100	
TCT	180	90	12,856,000	12,856,000	-	-	5,504,000	2,354,000	18,360,000	15,210,000	
TET	69	69	1,959,600	1,959,600	890,100	1,255,800	-	-	1,069,500	703,800	
TH1	36	26	1,032,934	690,934	-	-	129,866	122,866	1,162,800	813,800	
THB	80	190	1,344,405	2,296,405	-	-	215,595	1,047,595	1,560,000	3,344,000	
THS	331	205	2,119,900	1,379,500	-	47,000	1,819,000	-	3,938,900	1,332,500	
THT	100	100	1,325,000	960,000	65,000	-	-	100,000	1,260,000	1,060,000	
TIG	180	-	1,404,000	-	54,000	-	-	-	1,350,000	-	
TJC	45	45	476,000	476,000	197,000	287,000	-	-	279,000	189,000	
TKC	8	188	37,943	737,543	-	23,143	2,857	-	40,800	714,400	
TKU	87	87	548,543	548,543	-	-	217,057	443,257	765,600	991,800	
TMC	144	144	2,464,050	2,464,050	952,050	1,081,650	-	-	1,512,000	1,382,400	
TNG	125	175	1,319,010	1,502,610	-	-	155,990	404,890	1,475,000	1,907,500	
TPH	64	64	497,914	497,914	17,914	75,514	-	-	480,000	422,400	
TPP	150	35	1,903,552	411,752	-	-	406,448	64,248	2,310,000	476,000	
TST	50	50	1,520,000	1,520,000	1,275,000	1,290,000	-	-	245,000	230,000	
TTC	101	98	1,050,843	1,017,343	-	-	130,857	158,657	1,181,700	1,176,000	

TV3	14	14	146,368	146,368	-	-	41,232	42,632	187,600	189,000	
TV4	251	161	2,034,912	1,305,912	-	-	299,388	110,888	2,334,300	1,416,800	
TVD	1,520	39	19,432,685	347,185	-	-	23,315	58,415	19,456,000	405,600	
TXM	75	75	803,571	803,571	166,071	323,571	-	-	637,500	480,000	
UNI	40	29	267,795	169,895	-	-	4,205	33,105	272,000	203,000	
V12	90	50	707,577	375,577	-	-	102,423	44,423	810,000	420,000	
V15	65	15	182,036	32,036	32,536	-	-	5,464	149,500	37,500	
V21	70	70	3,007,889	3,007,889	2,615,889	2,587,889	-	-	392,000	420,000	
VBC	128	36	4,261,100	1,068,700	613,100	-	-	119,300	3,648,000	1,188,000	
VC1	178	92	2,950,448	1,753,048	-	281,048	449,352	-	3,399,800	1,472,000	
VC2	443	159	4,581,185	1,338,085	-	-	1,709,415	267,815	6,290,600	1,605,900	
VC3	51	51	2,612,697	2,612,697	1,919,097	2,077,197	-	-	693,600	535,500	
VC5	24	24	341,700	341,700	171,300	188,100	-	-	170,400	153,600	
VC6	454	157	3,083,735	901,235	-	-	548,265	72,165	3,632,000	973,400	
VC7	73	23	440,949	170,949	-	51,349	48,151	-	489,100	119,600	
VC9	173	73	1,922,410	1,147,410	659,510	643,710	-	-	1,262,900	503,700	
VCC	120	70	1,349,209	734,209	-	-	390,791	196,791	1,740,000	931,000	
VCG	18	11	223,813	92,913	-	-	11,987	18,187	235,800	111,100	
VCM	33	33	405,916	405,916	-	33,016	72,584	-	478,500	372,900	
VCR	36	122	98,006	317,706	4,406	12,706	-	-	93,600	305,000	
VCS	84	71	1,260,415	706,215	84,415	-	-	252,285	1,176,000	958,500	
VDL	43	43	392,732	392,732	-	-	789,768	703,768	1,182,500	1,096,500	
VDS	23	11	110,181	58,581	-	22,281	9,419	-	119,600	36,300	
VE1	30	30	345,000	345,000	240,000	240,000	-	-	105,000	105,000	
VE9	24	24	141,730	141,730	-	-	76,670	35,870	218,400	177,600	
VFR	12	12	330,000	330,000	198,000	258,000	-	-	132,000	72,000	
VGP	168	135	2,410,944	1,816,944	-	-	1,268,256	1,153,056	3,679,200	2,970,000	
VGS	77	112	509,708	765,608	-	127,208	29,292	-	539,000	638,400	
VHL	34	12	788,184	213,984	-	-	109,416	104,016	897,600	318,000	
VIE	50	50	410,000	410,000	265,000	250,000	-	-	145,000	160,000	
VIT	40	40	208,200	208,200	-	-	179,800	87,800	388,000	296,000	
VMC	92	92	2,421,345	2,421,345	986,145	1,179,345	-	-	1,435,200	1,242,000	
VNC	16	16	189,571	189,571	-	-	37,629	18,429	227,200	208,000	
VND	144	71	1,572,092	591,292	-	-	832,708	147,108	2,404,800	738,400	
VNF	110	30	2,641,500	573,500	-	15,500	493,500	-	3,135,000	558,000	
VNR	104	54	2,298,540	1,013,540	41,740	-	-	217,660	2,256,800	1,231,200	
VNT	50	50	700,000	700,000	-	-	1,050,000	660,000	1,750,000	1,360,000	
VPC	138	28	418,100	97,100	4,100	18,700	-	-	414,000	78,400	
VTC	94	67	413,332	182,432	-	-	47,268	5,168	460,600	187,600	
VTS	47	35	493,945	366,645	33,345	-	-	32,355	460,600	399,000	
VTV	89	55	709,667	373,067	-	-	447,333	215,433	1,157,000	588,500	
WSS	50	50	185,000	185,000	-	-	50,000	40,000	235,000	225,000	
CHP	60	-	601,000	-	-	-	47,000	-	648,000	-	

RHC	-	148	-	2,143,337	-	-	-	-	-	2,143,337	
BID	13	-	201,900	-	4,300	-	-	-	197,600	-	
SJM	14	-	24,600	-	-	-	3,400	-	28,000	-	
CAD	1	1	1,272	1,272	-	-	928	528	2,200	1,800	
DTC	54	54	212,000	212,000	23,000	-	-	322,600	189,000	534,600	
HBD	20	20	321,191	321,191	87,191	97,191	-	-	234,000	224,000	
SD3	36	36	939,425	939,425	770,225	827,825	-	-	169,200	111,600	
STL	50	50	135,000	135,000	-	-	35,000	160,000	170,000	295,000	
TLT	25	25	301,500	301,500	166,500	266,500	-	-	135,000	35,000	
V11	80	80	1,480,000	1,480,000	1,336,000	1,352,000	-	-	144,000	128,000	
VFC	4	4	30,600	30,600	-	1,400	15,000	-	45,600	29,200	
VKP	1	1	3,200	3,200	1,700	1,600	-	-	1,500	1,600	
VSG	9	9	60,600	60,600	46,200	49,800	-	-	14,400	10,800	
VSP	16	16	164,025	164,025	122,425	138,425	-	-	41,600	25,600	
VTA	5	5	44,167	44,167	25,167	32,167	-	-	19,000	12,000	
SBS	5	-	21,700	-	3,200	-	-	-	18,500	-	
NTB	36	-	107,400	-	-	-	22,200	-	129,600	-	
TB1015059- Trái phiếu chính phủ BLBP đợt 15/2010	-	-	-	-							
TD1416062- TP chính phủ đấu thầu đợt 07/2014	-	-	-	-							
Trái phiếu công ty CP May Sông Hồng	102,000	102,000	10,200,000,000	10,200,000,000						-	
Trái phiếu chuyển đổi CTCP Mía Đường Lam Sơn	1	1	100,000	100,000						-	
CNT-Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh vật tư	32	-	151,028	-						-	
BHC-Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	36	-	399,600	-						-	
BHV-Công ty Cổ phần Bá Hiến Viglacera	65	-	408,048	-							
GGG-Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	163	-	436,916	-							
ILC-Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài	16	-	305,931	-							

MIC-Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	43	-	439,498	-							
MMC-Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	87	-	252,300	-							
PVA-Công ty cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	50	-	80,000	-						-	
S96-Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	67	-	217,081	-						-	
SJM-Công ty Cổ phần Sông Đà 19	-	-	-	-						-	
CSG - CTCP cáp Sài Gòn	-	6	-	85,800						-	
DDM - CTCP Hàng Hải Đông Đô	13	13	79,100	79,100							
DVD - CTCP Dược phẩm Viễn Đông	9	9	1,085,400	1,085,400							
FPC - CTCP Full Power	6	6	163,800	163,800							
MCV- CTCP Cavico VN khai thác mỏ và XD	20	20	100,713	100,713							
MKP - CTCP hóa dược phẩm MEKOPHAR	5	5	256,500	256,500							
SBS - CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	5	-	21,700							
SDS - CTCP xây lắp và đầu tư Sông Đà	50	50	1,146,667	1,146,667							
SME - CTCP chứng khoán SME	37	37	594,000	594,000							
VMG - CTCP TM&DV dầu khí Vũng Tàu	29	29	409,237	409,237							
SCC - CTCP xi măng Sông Đà	10	10	232,091	232,091							
SDJ- CTCP Sông Đà 25	79	79	220,400	220,400							
SHC- CTCP Hàng hải Sài Gòn	79	79	569,500	569,500							

SVS - CTCP chứng khoán Sao Việt	-	70	-	1,169,000							
VCH - CTCP Đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	97	97	1,663,900	1,663,900							
NTB - CTCP Đầu tư xây dựng và khai thác công trình giao thông 584	-	36	-	107,400							
THV- CTCP tập đoàn Thái Hoà Việt Nam	120	120	57,552	57,552							
AGD- CTCP Gỏ Đàng	5	5	80,500	80,500							
CIC- CTCP Đầu tư và Xây dựng COTEC	43	43	100,698	100,698							
TAS- CTCP Chứng khoán Tràng An	75	75	757,700	757,700							
XMC - CTCP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	58	58	875,100	875,100							
DHI- CTCP in Diên Hồng	2	2	15,703	15,703							
CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	266,667	266,667	2,000,000,000	2,000,000,000							
DCF - CTCP xây dựng số 1	43,984	43,984	439,840,024	439,840,024							
SHJS- CTCP may Sông Hồng	600,000	600,000	3,250,000,000	3,250,000,000							
PVcomBank- Cổ phiếu PVcomBank	2	2	14,680	14,680							
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu Chính phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											

Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Trái phiếu Chính phủ					

- Trái phiếu Công ty				
- Chứng chỉ quỹ				
- Chứng khoán khác				
III. Đầu tư góp vốn				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)				
IV. Đầu tư tài chính khác		100,000,000,000	150,000,000,000	
Tiền gửi tiết kiệm tại có thời gian đáo hạn lớn hơn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành		100,000,000,000	150,000,000,000	

Lý do thay đổi giá trị hợp lý :

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ
Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo
- Thời hạn:
- Gía trị ghi sổ
- Gía trị mua, bán lại hợp đồng Repo

ự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.
iá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 30/6/2014 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không trích lập dự hòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 30/06/2014 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	KHOẢN MỤC	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I.	**Nguyên giá**					
1	**Số dư đầu năm**	**1,040,790,915**	**28,598,751,041**	**1,899,630,946**	**1,077,758,219**	**32,616,931,121**
2	**Số tăng trong kỳ**		**409,640,000**	**29,087,427,739**	**32,439,382,458**	**61,936,450,197**
	Bao gồm:					
	- Mua trong kỳ		409,640,000	79,036,698	670,785,272	1,159,461,970
	- Đầu tư XDCB hoàn thành				31,768,597,186	31,768,597,186
	- Tăng khác			29,008,391,041		29,008,391,041
3	**Giảm trong kỳ**		**29,008,391,041**	**422,387,958**		**29,430,778,999**
	Bao gồm:					
	- Chuyển sang bất động sản					
	đầu tư					
	- Thanh lý, nhượng bán			422,387,958		422,387,958
	- Giảm khác		29,008,391,041	0	0	29,008,391,041
4	**Số dư cuối kỳ**	**1,040,790,915**		**30,564,670,727**	**33,517,140,677**	**65,122,602,319**
II.	**Giá trị hao mòn LK**					
1	**Số dư đầu năm**	**1,040,790,915**	**27,514,916,070**	**1,890,486,298**	**14,968,864**	**30,461,162,147**
2	**Tăng trong kỳ**		**128,472,785**	**27,889,568,401**	**414,207,009**	**28,432,248,195**
	- Khấu hao trong kỳ		128,472,785	246,179,546	414,207,009	788,859,340
	- Tăng khác			27,643,388,855		27,643,388,855
3	**Giảm trong kỳ**		**27,643,388,855**	**353,930,801**		**27,997,319,656**
	Bao gồm:					
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
	- Thanh lý, nhượng bán			353,930,801		353,930,801
	- Giảm khác		27,643,388,855			27,643,388,855
4	**Số dư cuối kỳ**	**1,040,790,915**		**29,426,123,898**	**429,175,873**	**30,896,090,686**
III.	**Giá trị còn lại**					
1	Tại ngày đầu năm		1,083,834,971	9,144,648	1,062,789,355	2,155,768,974
2	Tại ngày cuối kỳ			1,138,546,829	33,087,964,804	34,226,511,633

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I.	**Nguyên giá**					
1	**Số dư đầu năm**	**8,800,000,000**	**7,126,247,780**	**16,588,002,785**	**367,576,900**	**32,881,827,465**
2	**Số tăng trong kỳ**	**4,691,451,796**				**4,691,451,796**
	Bao gồm:					
	- Mua trong kỳ					
	- Tăng khác	4,691,451,796				4,691,451,796
3	**Giảm trong kỳ**					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	**Số dư cuối kỳ**	**13,491,451,796**	**7,126,247,780**	**16,588,002,785**	**367,576,900**	**37,573,279,261**
II.	**Giá trị hao mòn LK**					
1	**Số dư đầu năm**		**5,205,941,961**	**16,567,744,937**	**367,576,900**	**22,141,263,798**

2	**Tăng trong kỳ**		**677,754,996**	**20,257,848**		**698,012,844**
	- Khấu hao trong kỳ		677,754,996	20,257,848		698,012,844
	- Tăng khác					
3	**Giảm trong kỳ**					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	**Số dư cuối kỳ**		**5,883,696,957**	**16,588,002,785**	**367,576,900**	**22,839,276,642**
III.	**Giá trị còn lại**					
1	Tại ngày đầu năm	8,800,000,000	1,920,305,819	20,257,848		10,740,563,667
2	Tại ngày cuối kỳ	13,491,451,796	1,242,550,823			14,734,002,619

7 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1,264,824,620	164,489,362

8 Thuế và các khoản phải nộp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	25,096,844	55,139,053
- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	33,743,184	
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	3,260,780	5,738,339
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,896,399,614	8,063,399,706
- Các loại thuế khác	1,857,468,816	1,523,203,538
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng	**9,815,969,238**	**9,647,480,636**

9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10 Tiền nộp Qũy hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	9,793,252,678	8,412,633,501
- Tiền lãi phân bổ trong năm	2,782,400,919	1,663,020,096

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

11.Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	422,680,000		172,000,000	6,305,374,135	6,215,154,135	512,900,000		172,000,000	172,000,000
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (Phải thu giao dịch ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ, thuế chuyển nhượng chứng khoán, phí môi giới,...)	482,021,025,620			9,855,576,495,860	9,738,489,105,397	599,108,416,083			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ	2,985,617			123,448,191	124,468,801	1,965,007			
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	8,123,678			3,252,065,148	3,255,304,678	4,884,148			
Tổng cộng:	**482,454,814,915**		**172,000,000**	**9,865,257,383,334**	**9,748,084,033,011**	**599,628,165,238**		**172,000,000**	**172,000,000**

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):. . . . . .
- Số phải trả bằng ngoại tệ (qui ra USD):. . . . . .
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:. . . . . .

12. Chi phí phải trả:	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phé		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Chi phí phải trả khác	389,297,786	-
Cộng	**389,297,786**	**-**

13. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
		20,000,000,000		20,000,000,000	
- Vay cá nhân(Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
- Vay của đối tượng khác(Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
Cộng		**20,000,000,000**	**-**	**20,000,000,000**	**-**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	518,344,286	499,012,955
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	15,132,349	15,236,539
- Phải trả ngân hàng- khoản cầm cố	548,287	548,287
- Phải trả tổ chức đấu giá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	915,138,958,248	602,724,191,378
-Phải trả, phải nộp khác	520,453,145	866,918,162
Cộng	**916,193,436,315**	**604,105,907,321**

15. Phải trả dài hạn nội bộ:	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	**0**	**0**

16. Vay và nợ dài hạn:

Chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					

b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
- Nợ dài hạn khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
Cộng					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng kl	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Phải trả sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Qũy HTTT của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán: Thực hiện quy	555,060,000	108,850,000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số dư đầu kỳ	172,000,000	172,000,000
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	172,000,000	172,000,000

19. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

19.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Đơn vị tính : VND)

STT	Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối quý	
					Năm trước		Năm nay			
			Năm trước	Năm nay	Tăng	giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		733,323,900,000	733,323,900,000	183,323,900,000	-	-	-	733,323,900,000	733,323,900,000
2	Thặng dư vốn cổ phần		201,676,100,000	201,676,100,000	-	183,323,900,000	-	-	201,676,100,000	201,676,100,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu				-	-			-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)			-	-	-			-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-	-			-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	-	-			-	-
7	Qũy đầu tư phát triển				-	-			-	-
8	Qũy dự phòng tài chính		17,400,572,291	23,723,489,236	6,322,916,945	-	4,447,505,194	-	23,723,489,236	28,170,994,430
9	Các Qũy khác thuộc VCSH		17,400,572,291	23,723,489,236	6,322,916,945	-	4,447,505,194	-	23,723,489,236	28,170,994,430
10	Lợi nhuận chưa phân phối	VI.5	122,690,637,452	186,349,073,560	46,566,095,477	25,291,667,780	66,689,056,512	54,456,215,777	143,965,065,149	198,581,914,295
	Cộng		**1,092,491,782,034**	**1,168,796,052,032**	**242,535,829,367**	**208,615,567,780**	**75,584,066,900**	**54,456,215,777**	**1,126,412,043,621**	**1,189,923,903,155**

Ghi chú (*): Khoản giảm của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2013 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2014 như sau:
  + Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp 4,447,505,194
  + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 4,447,505,194
  + Quỹ khen thưởng phúc lợi 8,895,010,389
- Cổ tức 2013 chia cho các cổ đông 36,666,195,000

Tổng cộng **54,456,215,777**

19.2. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Qúy II/2014	Qúy II/2013
- Các giao dịch về vốn với Các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,		
+ Vốn đầu tư của chủ SH		
Vốn góp đầu năm	733,323,900,000	733,323,900,000
Vốn góp tăng trong kỳ do chia thặng dư	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	733,323,900,000	733,323,900,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
- Cổ tức	**36,666,195,000**	-
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	36,666,195,000	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-
- Cổ phiếu	**Qúy II/2014**	**Qúy II/2013**
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	**73,332,390**	**73,332,390**
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	**73,332,390**	**73,332,390**
Cổ phiếu phổ thông	73,332,390	**73,332,390**
Cổ phiếu ưu đãi		-
+ Số lượng cp được mua lại		-
Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
+ Số lượng cp đang lưu hành	**73,332,390**	**73,332,390**
Cổ phiếu phổ thông	73,332,390	**73,332,390**
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		-
- Các quỹ của doanh nghiệp	**56,341,988,860**	**47,446,978,472**
Quỹ dự phòng tài chính	28,170,994,430	**23,723,489,236**
Quỹ khác thuộc vốn CSH	28,170,994,430	**23,723,489,236**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Qúy II/2014**	**Qúy II/2013**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,896,399,614	7,360,790,054
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,896,399,614	7,360,790,054

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**Qúy II/2014**	**Qúy II/2013**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

3- Chi phí hoạt động kinh doanh	**Qúy II/2014**	**Qúy II/2013**
Chi phí môi giới chứng khoán cho NĐT	6,961,474,760	2,703,406,156
Chênh lệch lỗ bán các khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn	5,201,980	11,400
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	1,176,699,687	893,391,118
Chi phí dự phòng	11,287,328	(7,540,816)
Chi phí lãi tiền vay	4,446,419	-
Chi phí nhân viên trực tiếp	3,768,323,686	3,103,902,371
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,052,501	267,637,006
Chi phí hoạt động khác	792,260,280	939,414,656
Cộng chi phí hoạt động kinh doanh	**12,730,746,641**	**7,900,221,891**

4- Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Qúy II/2014**	**Qúy II/2013**
Chi phí nhân viên quản lý	2,496,223,826	2,314,558,365
Chi phí đồ dùng văn phòng	249,634,075	29,205,538
Chi phí khấu hao TSCĐ	880,733,827	358,451,575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,806,045,674	4,630,572,479
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	**8,432,637,402**	**7,332,787,957**

5- Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong năm

Chỉ tiêu	**Qúy II/2014**	**Qúy II/2013**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**35,910,456,239**	**30,948,966,369**
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	17,730,720	**1,505,806,152**
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	**35,892,725,519**	**29,443,160,217**
Chuyển lỗ của quý trước		-
Tổng thu nhập chịu thuế	**35,892,725,519**	**29,443,160,217**
+ Thuế TNDN phải nộp	7,896,399,614	**7,360,790,054**
+ Thuế TNDN được miễn giảm		-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**28,014,056,625**	**23,588,176,315**

*** Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2014 so với quý II năm 2013 tăng 19% do các nguyên nhân sau:**
- Doanh thu từ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Giá trị giao dịch tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu môi giới tăng
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tăng.
- Thuế suất thuế TNDN giảm từ 25% xuống 22%

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Việc mua Tài sản bằng cách nhận Các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư	915,138,958,248	602,724,191,378
- Các khoản khác :	11,223,664,538	7,522,469,063
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	555,060,000	108,850,000
Phải trả hộ ctức, gốc lãi TP của các tổ chức phát hành	7,166,457,038	4,427,063,813
Phải trả cổ tức cho cổ đông FPTS	3,502,147,500	2,986,555,250

VIII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	GTGD quý II năm 2014
SBI SECURITIES CO., LTD	Cổ đông lớn (20% Vốn	Phí môi giới	88,222,486
Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí lưu ký	82,753
CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	191,700,003
CN CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	30,405,100
CT TNHH Dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	161,083,498
CT TNHH hệ thống thông tin FSE FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	1,969,000

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

3- Những thông tin khác. (3) .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Điệp Tùng